

Số: **1263** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **17** tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả xây dựng bản đồ lưu vực cung ứng dịch vụ môi trường rừng thủy điện Trà Phong 1A, 1B - huyện Trà Bồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4925/TTr-SNNPTNT ngày 10/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả xây dựng bản đồ lưu vực cung ứng dịch vụ môi trường rừng thủy điện Trà Phong 1A, 1B, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau:

1. Tên nhiệm vụ: Xây dựng bản đồ lưu vực cung ứng dịch vụ môi trường rừng thủy điện Trà Phong 1A, 1B - huyện Trà Bồng.

2. Phạm vi thực hiện: Trên địa bàn các xã: Trà Xinh, Trà Phong, Sơn Trà, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Nội dung

- Xác định ranh giới lưu vực; diện tích, hiện trạng rừng của các khu rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR); xác định hệ số K điều chỉnh theo từng trạng thái rừng, mục đích sử dụng, nguồn gốc hình thành và hệ số khó khăn cho từng lô rừng; xác định diện tích rừng tham gia cung ứng DVMTR; diện tích rừng đủ điều kiện chi trả DVMTR theo từng lô rừng của từng chủ quản lý, làm cơ sở chi trả tiền DVMTR tại lưu vực thủy điện Trà Phong 1A, 1B - huyện Trà Bồng.

- Xác định hình thức chi trả tiền DVMTR giữa bên sử dụng DVMTR với bên cung ứng DVMTR.

4. Kết quả thực hiện

a) Kết quả xác định ranh giới và diện tích lưu vực:

- Ranh giới lưu vực được xác định tại điểm đầu ra lưu vực thủy điện 1A có tọa độ đập: X = 532.622,36; Y = 1.679.387,66; thủy điện Trà Phong 1B có tọa độ đập: X = 536.274,42; Y = 1.676.536,64.

- Tổng diện tích tự nhiên toàn lưu vực thủy điện 1A, 1B: 6.047,17 ha, trong đó (diện tích nằm trong quy hoạch lâm nghiệp: 5.262,11 ha; diện tích nằm ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 785,06 ha).

b) Kết quả xác định hiện trạng rừng trong lưu vực:

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Quy hoạch lâm nghiệp			Ngoài QH lâm nghiệp
			Tổng	Phòng hộ	Sản xuất	
I	Đất có rừng	4.479,36	4.283,22	3.715,54	567,68	196,14
<i>1</i>	<i>Đất có rừng tự nhiên</i>	<i>3.147,71</i>	<i>3.121,63</i>	<i>3.025,23</i>	<i>96,40</i>	<i>26,08</i>
	Rừng giàu	1.536,22	1.536,22	1.536,22		0,00
	Rừng trung bình	470,68	470,68	470,68		0,00
	Rừng nghèo	748,74	726,02	635,80	90,22	22,72
	Rừng nghèo kiệt	282,23	279,63	273,79	5,84	2,60
	Rừng phục hồi	109,02	109,02	108,74	0,28	0,00
	Rừng nửa	0,76	0,00			0,76
	Rừng hồ giao tre nửa - gỗ	0,06	0,06		0,06	0,00
<i>2</i>	<i>Rừng trồng</i>	<i>1.331,65</i>	<i>1.161,59</i>	<i>690,31</i>	<i>471,28</i>	<i>170,06</i>
	Rừng trồng gỗ	1.296,23	1.149,38	690,31	459,07	146,85
	Rừng trồng tre nửa	32,62	9,41	0,00	9,41	23,21
	Rừng trồng khác (quế)	2,80	2,80	0,00	2,80	0,00
II	Đất chưa có rừng	1.567,81	978,89	464,51	514,38	588,92
	Rừng trồng chưa thành rừng	546,91	408,17	206,57	201,60	138,74
	Đất có cây gỗ tái sinh	308,32	308,14	107,48	200,66	0,18
	Đất trồng cây bụi	201,54	200,99	127,28	73,71	0,55
	Đất có cây nông nghiệp	212,27	52,97	15,86	37,11	159,30
	Các loại đất khác	298,77	8,62	7,32	1,30	290,15
	Tổng cộng	6.047,17	5.262,11	4.180,05	1.082,06	785,06

c) Kết quả xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR:

c1) Tổng diện tích rừng cung ứng DVMTR là: 4.479,36 ha, trong đó:

- Rừng phòng hộ: 3.715,54 ha (rừng tự nhiên: 3.025,23 ha, rừng trồng: 690,31 ha).

- Rừng sản xuất: 567,68 ha (rừng tự nhiên: 96,40 ha, rừng trồng: 471,28 ha).

- Rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 196,14 ha (rừng tự nhiên: 26,08 ha, rừng trồng: 170,06 ha).

c2) Diện tích rừng cung ứng đủ điều kiện chi trả DVMTR tại thời điểm xây dựng bản đồ: 3.778,92 ha, trong đó:

- Diện tích rừng tự nhiên: 3.121,63 ha;

- Diện tích rừng trồng: 657,29 ha.

c3) Diện tích rừng cung ứng chưa đủ điều kiện chi trả DVMTR: 700,44 ha, trong đó:

- Rừng phòng hộ: 33,02 ha .

- Rừng sản xuất: 471,28 ha.

- Ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 196,14 ha.

d) Kết quả xác định diện tích quy đổi theo hệ số K:

+ Hệ số K_1 điều chỉnh theo trữ lượng rừng ($K_1=1,00$ áp dụng đối với rừng rất giàu và rừng giàu; $K_1=0,95$ áp dụng đối với rừng trung bình; $K_1=0,90$ áp dụng đối với rừng nghèo);

+ Hệ số K_2 điều chỉnh theo mục đích sử dụng ($K_2=1,00$ áp dụng đối với rừng đặc dụng; $K_2=0,95$ áp dụng đối với rừng phòng hộ; $K_2=0,9$ áp dụng đối với rừng sản xuất);

+ Hệ số K_3 điều chỉnh theo nguồn gốc hình thành ($K_3=1,00$ áp dụng đối với rừng tự nhiên; $K_3=0,9$ áp dụng đối với rừng trồng);

+ Hệ số K_4 điều chỉnh theo hệ số khó khăn. Trên cơ sở Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, II, I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025; Các xã: Trà Phong, Trà Xinh, Sơn Trà thuộc khu vực III (hệ số $K_4 = 1$);

Diện tích rừng đủ điều kiện chi trả DVMTR sau quy đổi theo hệ số K: 3.346,94 ha, phân theo nhóm chủ quản lý:

TT	Phân theo chủ quản lý	Tổng diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Tổng diện tích rừng quy đổi theo hệ số K (ha)
1	Ban quản lý RPH tỉnh Quảng Ngãi	3.682,52	3.268,86
2	Cộng đồng dân cư thôn	15,20	12,31
3	Hộ gia đình, cá nhân	12,77	10,35
4	UBND xã	68,43	55,42
	Tổng cộng	3.778,92	3.346,94

đ) Kết quả xác định mức chi trả:

đ1) Tổng số tiền DVMTR dự kiến thu được từ nhà máy thủy điện Trà Phong 1A, 1B là: 3.358.440.000 đồng/năm. Chia ra:

- Nhà máy thủy điện Trà Phong 1A: 58.610.000 kWh/năm x 36 đồng/kWh = 2.109.960.000 đồng/năm.

- Nhà máy thủy điện Trà Phong 1B: 34.680.000 kWh/năm x 36 đồng/kWh = 1.248.480.000 đồng/năm.

đ2) Đơn giá chi trả dự kiến cho 01 ha rừng quy đổi theo hệ số K:

- Giai đoạn 1, khi Nhà máy thủy điện Trà Phong 1B đi vào hoạt động: 681.043 đồng /ha/năm.

- Giai đoạn 2, khi Nhà máy thủy điện Trà Phong 1A đi vào hoạt động: 800.000 đồng /ha/năm.

e) Hình thức chi trả tiền DVMTR:

Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển năng lượng Hataco Tây Trà thống nhất thực hiện chi trả ủy thác tiền DVMTR thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi.

5. Các giải pháp thực hiện:

a) Giải pháp kỹ thuật:

- Đối với các đơn vị quản lý nhà nước về ngành lâm nghiệp: Trên cơ sở các phương án quản lý rừng bền vững được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm, bố trí và lồng ghép các nguồn vốn cho các chủ rừng để triển khai thực hiện các hoạt động lâm sinh như: Làm giàu rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng,... các mô hình trồng lâm sản phụ dưới tán rừng.

- Đối với các chủ rừng:

+ Cập nhật diễn biến rừng kịp thời, đúng quy định làm cơ sở xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR. Hàng năm, thường xuyên kiểm tra, theo dõi và đánh giá chất lượng rừng cung ứng DVMTR (bao gồm diện tích rừng, chất lượng rừng, nguồn gốc, mục đích sử dụng rừng và các yếu tố khác). Lập báo cáo diện tích rừng cung ứng DVMTR khi có biến động (tăng, giảm) về diện tích rừng, chất lượng cung ứng DVMTR (hệ số k) trình cơ quan chức năng xem xét, phê duyệt để được chi trả DVMTR đúng theo quy định hiện hành.

+ Xây dựng các mô hình quản lý bảo vệ rừng bền vững thông qua các hoạt động hỗ trợ sinh kế cho người tham gia nhận khoán bằng những hoạt động phi dự án như: Tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện chính sách pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; thử nghiệm và phổ biến nhân rộng mô hình bảo vệ và phát triển rừng, quản lý rừng bền vững; thử nghiệm, ứng dụng giống cây lâm nghiệp mới; hỗ trợ trồng cây phân tán; phát triển lâm sản ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp; đào tạo nguồn nhân lực cho việc bảo vệ và phát triển rừng.

+ Áp dụng các giải pháp lâm sinh để nâng cao chất lượng rừng tham gia cung ứng DVMTR đối với những trạng thái rừng nghèo, rừng tái sinh, rừng phục hồi.

+ Đầu tư trồng rừng trên những diện tích đất trống không có cây gỗ tái sinh và đất trống có cây gỗ tái sinh. Bố trí trồng các loài cây bản địa, là những loài thích hợp với điều kiện sinh thái của vùng, đáp ứng mục đích phòng hộ, chống xói mòn, giảm dòng chảy trên bề mặt.

+ Tăng cường các giải pháp kỹ thuật lâm sinh tác động vào diện tích rừng hiện có như: Nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng, làm giàu rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh kết hợp trồng bổ sung.

b) Giải pháp về chính sách:

Các Sở, ngành và đơn vị liên quan, các địa phương và các chủ rừng cần phối hợp triển khai thực hiện đồng bộ chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn theo đúng tinh thần chỉ đạo của Trung ương, Bộ, ngành và Chủ tịch UBND tỉnh. Cụ thể:

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm về chi trả DVMTR cho các cấp, các ngành, địa phương, doanh nghiệp, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư.

- Tiếp tục thúc đẩy công tác giao rừng gắn với giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định lâu dài cho hộ gia đình, cá nhân để hưởng lợi từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Ưu tiên lồng ghép các chương trình, dự án có cùng mục tiêu đang được đầu tư trên địa bàn kết hợp với chính sách chi trả DVMTR để nâng cao đơn giá chi trả cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng và hộ tham gia nhận khoán bảo vệ rừng, góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống.

- Có chính sách ưu tiên cho nghiên cứu khoa học, khuyến lâm, đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu hiện đại cho quản lý tài nguyên rừng.

c) Giải pháp về tổ chức:

- Bám sát điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, trên cơ sở đó, Ban điều hành nghiệp vụ Quỹ tham mưu Hội đồng quản lý Quỹ trình cấp thẩm quyền phê duyệt các chương trình, dự án, kế hoạch để tổ chức thực hiện có hiệu quả kết quả xây dựng bản đồ lưu vực được phê duyệt.

- Giao Hạt Kiểm lâm huyện Trà Bồng làm đầu mối, phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng và các đơn vị liên quan thực hiện chi trả DVMTR cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư.

d) Giải pháp về tài chính:

Từ nguồn chi trả ủy thác tiền DVMTR hàng năm theo quy định; các nguồn lực từ các chương trình, dự án của ngân sách nhà nước có cùng mục

tiêu đang đầu tư trên cùng địa bàn, các nguồn lực trong và ngoài nước để tổ chức thực hiện các giải pháp nêu trên.

đ) Các giải pháp khác:

- Ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm tiên tiến và các thiết bị hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, theo dõi, giám sát và đánh giá chất lượng rừng cung ứng DVMTR; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức khoa học - kỹ thuật lâm nghiệp tiên tiến, hiện đại cho cán bộ Kiểm lâm, BQL rừng phòng hộ tỉnh và các hộ nhận khoán bảo vệ rừng.

6. Thời gian thực hiện: Khi nhà máy thủy điện Trà Phong 1A, 1B đi vào hoạt động.

7. Thành quả của đề án:

a) Báo cáo thuyết minh kết quả xây dựng bản đồ lưu vực cung ứng DVMTR; Số lượng: 11 bộ.

b) Bản đồ lưu vực cung ứng DVMTR, tỷ lệ 1/25.000; Số lượng: 11 bộ.

c) Đĩa USB chứa file dữ liệu và bản đồ; số lượng: 04.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND huyện Trà Bồng triển khai thực hiện kết quả xây dựng bản đồ lưu vực cung ứng dịch vụ môi trường rừng thủy điện Trà Phong 1A, 1B theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chỉ đạo Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh lập kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng cụ thể hàng năm, trình cấp thẩm quyền phê duyệt để tổ chức thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển năng lượng HATACO Tây Trà và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN.ph428



Trần Phước Hiền